Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 08

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ XUÂN VIÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 70B	Địa giới hành chính xã Sơn Lương	Đường rẽ khu An Thọ	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
2		Đường rẽ khu An Thọ	Công an xã Xuân Viên	5.500	3.000	2.200	2.200	1.200	880	1.700	940	680
3		Công an xã Xuân Viên	Ngã ba Đặng	5.500	3.000	2.200	2.200	1.200	880	1.700	940	680
4		Ngã ba Đặng	Nhà văn hoá khu 7	4.500	2.500	1.800	1.800	1.000	700	1.400	700	500
5		Nhà văn hoá khu 7	Tràn Sộp (Km53+100)	4.500	2.500	1.800	1.800	1.000	700	1.400	700	500
6		Tràn Sộp (Km53+100)	Nghĩa trang liệt sỹ xã Xuân Viên	6.500	3.600	2.600	2.600	1.400	1.000	2.000	1.100	800
7		Nghĩa trang liệt sỹ xã Xuân Viên	Cổng làng Liêm	4.500	2.500	1.800	1.800	1.000	700	1.400	700	500
8		Cổng làng Liêm	Bưu điện	4.500	2.500	1.800	1.800	1.000	700	1.400	700	500
9		Bưu điện	Cổng làng Dâu	5.500	3.000	2.200	2.200	1.200	900	1.700	900	700
10		Cổng làng Dâu	Địa giới hành chính xã Yên Lập	4.500	2.500	1.800	1.800	1.000	700	1.400	700	500
11	Đường tỉnh 321	Cầu Xuân An	Đi xã Trung Sơn (Hết địa phận xã Xuân An cũ)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
12	Đường JICA	Giao QL70B	Ngã ba nhà ông Lê Văn Thích	2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
13		Ngã ba nhà ông Lê Văn Thích	Địa giới hành chính xã Sơn Lương	2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
14	Các tuyến đường khác	Nhà ông Quế Huệ khu 2 đi trạm y tế	Nhà ông Diễn Nghĩa	1.400	800	600	600	310	240	420	230	170
15		Ao Tham (nhà ông Sinh Tân)	Hết nhà Bà Thực khu 1	1.100	600	400	400	250	200	300	200	100
16		Nhà ông Ba Lan	Nhà ông Tâm Vui	1.100	600	400	400	250	200	300	200	100

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	Các tuyến đường khác	Cổng làng Dâu	Ngã tư Hang Dơi	1.400	800	600	600	310	240	420	230	170
18		Nhánh đi nhà ông Bắc Tiếp, nhánh nhà ông Lưu, bà Hiên, nhánh nhà ông Hồng Tân	Nhà ông Đồng Thanh, khu 3	1.400	800	600	600	310	240	420	230	170
19		Quốc lộ 70B ngã ba nhà ông Dần Chiến khu 4	Ngã ba nhà ông Hưng Ban khu 5	1.400	800	600	600	310	240	420	230	170
20		Quốc lộ 70B nhà ông Giang Hồng	Hết đất nhà Bà Định khu 4	1.400	800	600	600	310	240	420	230	170
21		Cổng Làng Liêm	Ngã ba nhà ông Hưng Ban khu 5	1.100	600	400	400	250	200	300	200	100
22		Quốc lộ 70B (đối diện Cổng Làng Liêm)	Ngã ba Nhà văn hoá khu 9	1.100	600	400	400	250	200	300	200	100
23		Ngã ba Trạm y tế	Ngã ba khu 8 nhà ông Hoàng An	1.200	700	500	500	280	200	360	200	140
24		Ngã ba khu 8 nhà ông Hoàng An	Ngã ba khu 9 đến nhà ông Thịnh Nhâm	1.100	600	400	400	250	200	300	200	100
25		Ngã ba nhà ông Chín Xiêm khu 2	Đi Ngã ba nhà ông Khương Khoa khu 4	1.200	700	500	500	280	200	360	200	140
26		Ngã ba trạm điện khu 4	Ngã ba Hang Dơi khu 3	1.100	600	400	400	250	200	300	200	120
27		Đất hai bên đường trục các khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và chợ xã		700	390	280	280	150	110	210	120	100
28		Vị trí dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm xã và chợ xã		2.400	1.300	1.000	1.000	500	400	700	400	300
29		Ngã 3 nhà bà Việt	Hết Trường mầm non	5.500	3.000	2.200	2.200	1.200	880	1.700	940	680
30		Ngã 3 chợ nhà bà Mai	Nhà ông Hải	3.000	1.700	1.200	1.500	800	600	1.200	700	500
*	**Khu đấu giá, khu tái định cư**											
31	Khu Đấu giá khu 8, xã Xuân Viên (cũ)			6.000			2.400			1.800		
32	Khu Đấu giá khu An Thọ			6.600			2.600			2.000		
33	Khu Đấu giá khu Vượng			6.500			2.600			2.000		
34	Khu Đấu giá khu An Lạc 1			6.500			2.600			2.000		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
35	Khu Đấu giá khu 7, xã Xuân Viên (cũ)			7.000			2.800			2.100		
36	Khu tái định cư khu Dần Thịnh, xã Xuân Viên			2.500			1.000			800		
37	Khu tái định cư khu 7, xã Xuân Viên			2.000			800			600		
38	Khu tái định cư khu Liên Hiệp, xã Xuân Viên			2.000			800			600		
39	Khu tái định cư Khu Hon 2, xã Xuân Viên			3.000			1.200			900		
40	Khu đất đấu giá thuộc khu vực còn lại			800			400			300		
41	Đất tại các khu tái định cư đã xây dựng hạ tầng thuộc các xã			600			240			180		
42	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			500			200			150		